

# TÁC ĐỘNG CỦA MỘT SỐ CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN XÃ HỘI ĐỐI VỚI CỘNG ĐỒNG CƯ DÂN CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ VÙNG TÂY BẮC HIỆN NAY

*Hoàng Thị Hạnh\**

Tây Bắc bao gồm 12 tỉnh: Điện Biên, Sơn La, Lai Châu, Hoà Bình, Yên Bái, Lào Cai, Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Phú Thọ, Lạng Sơn, Tuyên Quang và các huyện phía Tây của 2 tỉnh Thanh Hoá và Nghệ An. Toàn vùng có diện tích tự nhiên trên 109.470 km<sup>2</sup> (gần bằng 1/3 diện tích cả nước); với trên 2.500 km đường biên tiếp giáp với Lào và Trung Quốc; dân số gần 11 triệu người, có hơn 30 dân tộc sinh sống. trong đó 63% là đồng bào dân tộc thiểu số (Thái 20,2%, Mông 14,4%, Mường 11,24%, Tày 6,78%, Dao 5,8%, dân tộc khác gần 4%). Có 140 đơn vị hành chính cấp huyện, gồm 9 thành phố (Lào Cai, Yên Bái, Điện Biên Phủ, Hoà Bình, Việt Trì, Hà Giang, Tuyên Quang, Sơn La, Lạng Sơn), 6 thị xã (Nghĩa Lộ, Mường Lay, Lai Châu, Cao Bằng, Bắc Kạn, Thái Hoà) và 125 huyện; 2.506 đơn vị hành chính cấp xã<sup>1</sup>. Tây Bắc có nhiều tiềm năng, lợi thế về nông, lâm nghiệp, thủy điện, tài nguyên khoáng sản, kinh tế cửa khẩu, du lịch; có nhiều đồng bào các dân tộc thiểu số sinh sống, đoàn kết gắn bó lâu đời và là địa bàn chiến lược đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội đối với vùng núi phía Bắc nước ta.

Số liệu sử dụng trong bài viết được trích từ kết quả khảo sát định lượng thuộc nghiên cứu “*Chính sách phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội đối với các vùng dân tộc thiểu số Tây Bắc*” và kết quả nghiên cứu đề tài khoa học “*Nâng cao hiệu quả ban hành và thực hiện các cơ chế chính sách giảm nghèo tại địa bàn vùng cao Tây Bắc*”, với phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên thuận tiện ở một số tỉnh/thành vùng Tây Bắc.

## **1. Thực trạng hoạt động của một số chính sách phát triển xã hội các dân tộc thiểu số vùng Tây Bắc hiện nay**

### ***1.1. Một số chính sách phát triển xã hội đối với đồng bào các dân tộc thiểu số vùng Tây Bắc hiện nay***

Trong những năm qua, cùng với sự phát triển chung của các tỉnh, thành vùng Tây Bắc, Đảng và Chính phủ đã ban hành một số chính sách phát triển xã hội nhằm

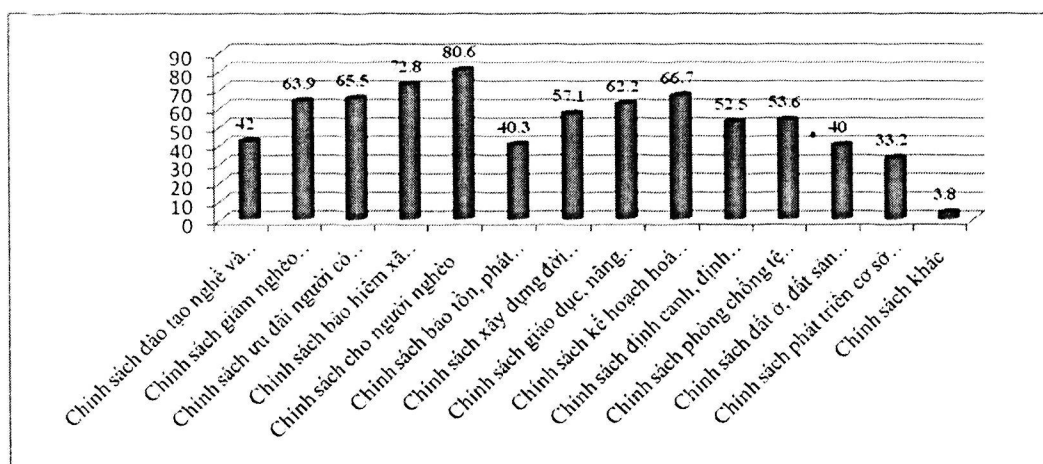
---

\* ThS., Ban Chỉ đạo Tây Bắc.

1. Số liệu theo báo cáo Văn phòng Ban Chỉ đạo Tây Bắc.

hỗ trợ và thúc đẩy kinh tế - xã hội các dân tộc thiểu số vùng Tây Bắc nước ta, đem lại điều kiện thuận lợi cho cư dân các dân tộc thiểu số phát triển kinh tế hộ gia đình. Điển hình là một số chính sách phát triển xã hội như: Xóa đói giảm nghèo; Đào tạo nghề và giải quyết việc làm; Giáo dục và nâng cao dân trí; Xây dựng đời sống văn hoá mới; Chính sách phát triển cơ sở hạ tầng... Tuy nhiên trong số các chính sách đưa ra vẫn còn một số ít người dân chưa đề cập đến hoặc rất ít người được hỏi biết đến các chính sách đó.

**Biểu đồ 1: Nhận biết của người dân về các chính sách xã hội ở Tây Bắc hiện nay**



Từ biểu đồ trên có thể thấy tỷ lệ khá cao người dân biết về các chính sách xã hội hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội đối với các dân tộc thiểu số vùng núi Tây Bắc nước ta hiện nay. Trong số những chính sách nêu trên có 80,6% tỷ lệ người dân cho biết ở địa phương có chính sách hỗ trợ cho người nghèo chiếm tỷ lệ cao nhất. Thứ hai, chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế có 72,8% người dân cho biết có chính sách này hỗ trợ người dân ở địa phương. Nhóm chính sách có trên 60,0% người dân lựa chọn là: Chính sách giảm nghèo trong quá trình đổi mới; Chính sách ưu đãi người có công với cách mạng; Chính sách giáo dục, nâng cao dân trí; Chính sách kế hoạch hoá gia đình; Thấp nhất chính sách phát triển cơ sở hạ tầng chỉ có (33,2%) người dân lựa chọn. Sắp xếp theo thứ tự top 6 chính sách người dân địa phương nhận biết nhiều nhất: 1/Chính sách cho người nghèo; 2/Chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế; 3/Chính sách kế hoạch hoá gia đình; 4/Chính sách ưu đãi người có công với cách mạng; 5/Chính sách giảm nghèo trong quá trình đổi mới; 6/Chính sách giáo dục, nâng cao dân trí.

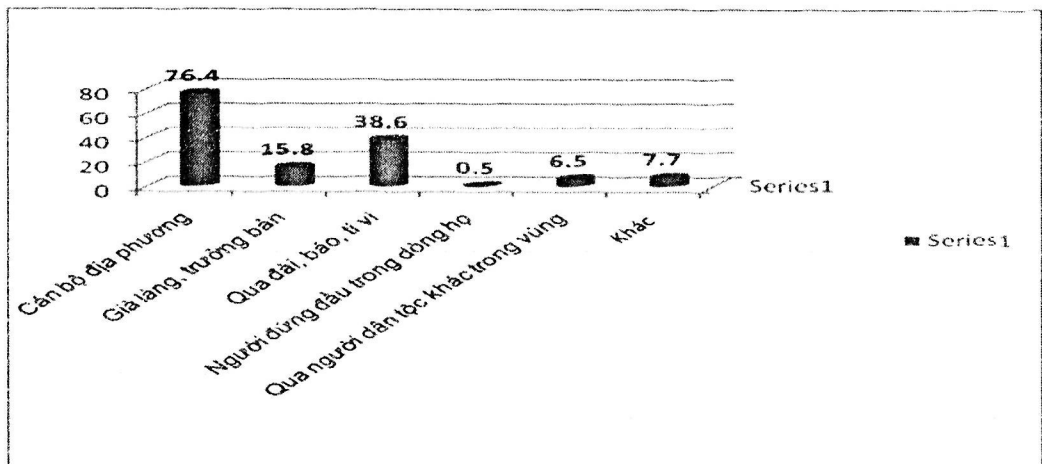
Qua nghiên cứu và tổng hợp số liệu nhóm nghiên cứu thấy mặc dù ở cộng đồng các dân tộc vùng Tây Bắc trong những năm qua có nhiều chính sách xã hội được thực hiện, nhưng không phải là gia đình nào hay tất cả mọi người dân đều được hưởng các chính sách này, vì vậy trong số những người được hỏi, có 67,8%

người dân trả lời có biết sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế cao nhất trong số các chính sách trên; tiếp theo có 36,6% cho biết gia đình có biết chính sách kế hoạch hoá gia đình. Thứ ba là Chính sách giáo dục, nâng cao dân trí có 33,8% người dân lựa chọn. Chính sách cho người nghèo có 34,7%; Các chính sách khác tỷ lệ người dân trả lời thấp hơn, chỉ dưới 20,0% trong số những người được hỏi lựa chọn.

Như vậy, mặc dù với nhiều chính sách đã được ban hành và thực hiện đối với đồng bào dân tộc thiểu số vùng Tây Bắc, tuy nhiên mức độ được hưởng các chính sách xã hội là khác nhau và không đồng đều trong tổng số hơn 1.100 người được hỏi. Điều này có thể do nhiều nguyên nhân, vì chính sách xã hội không dành cho mọi tầng lớp, nhóm người trong xã hội mà tùy thuộc vào đặc trưng của từng nhóm đối tượng được hưởng các chính sách xã hội khác nhau. Bởi đối tượng của các chính sách xã hội cũng không giống nhau.

Trong những năm qua, với nhiều chính sách xã hội được thực hiện hỗ trợ người dân, tuy nhiên nguồn biết được các chính sách xã hội này của người dân cũng có sự khác biệt rất lớn giữa các đối tượng được khảo sát.

**Biểu đồ 2: Nguồn biết được chính sách phát triển xã hội**



Có 76,4% trong số những người được hỏi cho biết họ biết được chính sách phát triển xã hội từ cán bộ địa phương. Chỉ có 38,6% biết các chính sách phát triển xã hội qua đài, báo ti vi; 15,8% biết được qua già làng, trưởng bản. Người dân biết từ các nguồn khác với tỷ lệ không cao. Điều này cho thấy vai trò tích cực của chính quyền địa phương trong việc tuyên truyền, phổ biến và đưa các chính sách này đến với người dân ở địa phương.

### **1.2. Tác động của một số chính sách phát triển xã hội mang lại cho đồng bào các dân tộc thiểu số vùng Tây Bắc**

- *Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế:* dưới sự tác động của nhiều chính sách, chương trình quốc gia hỗ trợ các địa phương vùng Tây Bắc về phát triển kinh

tế - xã hội, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào các dân tộc thiểu số. Nhờ đó, mức tăng trưởng kinh tế chung của vùng tăng dần qua các năm.

**Bảng 1: Tốc độ tăng trưởng kinh tế các tỉnh vùng Tây Bắc (2005 - 2009)<sup>1</sup>**

Năm	2005	2006	2007	2008	2009
Tốc độ tăng trưởng	11,6	11,2	12,4	11,8	12,5

Thu nhập bình quân nhân khẩu cũng tăng dần từ 197 nghìn đồng năm 2002 lên 372 nghìn đồng năm 2006. Mặc dù vậy, Tây Bắc vẫn là vùng nghèo, thu nhập thấp nhất cả nước. Tỷ lệ hộ nghèo Tây Bắc từ 68% năm 2002 xuống còn 37,5% năm 2007. Tỷ lệ hộ nghèo giữa các địa phương vùng Tây Bắc có sự khác nhau, năm 2007 Lai Châu 55,3%; Điện Biên 40,8%; Sơn La 37,1% và Hoà Bình là 30,9%.

- Về chuyển dịch cơ cấu kinh tế, có thể nói trong những năm qua Tây Bắc đã có bước chuyển biến tích cực về cơ cấu kinh tế, theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ, giảm tỷ trọng nông nghiệp. Quá trình tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế các tỉnh vùng Tây Bắc cho thấy một số vấn đề như: cơ cấu kinh tế mặc dù đã có sự chuyển dịch song trong cơ cấu GDP, tỷ trọng ngành nông lâm nghiệp vẫn còn rất cao. Nguyên nhân chủ yếu do xuất phát điểm kinh tế của vùng này còn thấp và chủ yếu phụ thuộc vào sản xuất nông lâm nghiệp với gần 80% lao động hoạt động trong ngành nông lâm nghiệp; tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế tuy có chuyển biến song chất lượng không cao, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế còn thấp, việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế thiếu bền vững.

+ Đối với nông lâm nghiệp: so với cả nước, vùng Tây Bắc chiếm tỷ trọng khá cao về lâm nghiệp, tỷ trọng về nông nghiệp thấp hơn. Hoạt động sản xuất nông lâm nghiệp của người dân tộc thiểu số chủ yếu vẫn còn mang nặng tính tự cấp tự túc, sản xuất hàng hoá chậm phát triển. Các sản phẩm nông lâm nghiệp chủ yếu là gỗ nguyên liệu, chè, cây lương thực có hạt, một số loại cây ăn quả và đại gia súc như trâu, bò...

Mức độ chuyển dịch cơ cấu nội ngành nông lâm nghiệp chậm. Cơ cấu giá trị nông sản vẫn nặng về nông nghiệp, chiếm 75-80% giá trị ngành, trong khi đó, giá trị sản xuất lâm nghiệp, một ngành được coi là tiềm năng và có lợi thế so sánh với các vùng khác chỉ chiếm 16-23%. Điều này cho thấy thế mạnh của ngành lâm nghiệp chưa thực sự được phát huy. Trong sản xuất nông nghiệp, cơ cấu tiểu ngành chưa thực sự cân đối, nặng về trồng trọt, chăn nuôi chậm phát triển. Giá trị sản xuất trồng trọt chiếm tỷ trọng lớn trong giá trị sản xuất ngành nông nghiệp.

1. Tổng cục Thống kê, *Niên giám thống kê*, năm 2005, 2006, 2007, 2008, 2009.

Điều này cho thấy, tốc độ tăng trưởng ngành nông lâm nghiệp không đồng đều giữa các địa phương của vùng Tây Bắc.

+ *Đối với Công nghiệp*: Giá trị sản xuất ngành công nghiệp đạt tốc độ tăng trưởng trung bình so với tốc độ phát triển chung của cả nước (16,43% của vùng so với 16,15% của cả nước - Giá cố định). Song tốc độ tăng trưởng ngành không đồng đều giữa các địa phương (Hoà Bình - 38,71%, Sơn La: Điện Biên: ; Lai Châu:...). Tuy vậy, tốc độ tăng trưởng chưa phản ánh đầy đủ bản chất sự phát triển ngành công nghiệp của các địa phương do quy mô (giá trị sản xuất) ngành của các địa phương rất khác nhau. Mặt khác, cũng như sản xuất nông lâm nghiệp, do xuất phát điểm thấp nên mặc dù có tốc độ tăng trưởng cao song tăng trưởng về giá trị tuyệt đối nhỏ. Đóng góp của vùng cho giá trị sản xuất công nghiệp của cả nước nhỏ, chiếm 3,5% năm 2000, 3,8% năm 2001 và 4,3% năm 2005.

Điểm sáng đáng chú trọng phát triển công nghiệp vùng là sự hình thành và phát triển một số ngành mũi nhọn như khai thác khoáng sản (than đá, quặng Apatit), thủy điện. Ngoài ra, các sản phẩm công nghiệp khác đều thiếu sức cạnh tranh, không có khả năng xuất khẩu.

Công nghiệp thuộc thành phần kinh tế Nhà nước vẫn chiếm vị trí chủ đạo (dù trong các ngành không then chốt) thể hiện qua sự đóng góp của các doanh nghiệp Nhà nước trong giá trị sản xuất công nghiệp. Các doanh nghiệp ngoài quốc doanh tuy số lượng lớn nhưng quy mô nhỏ, đóng góp cho giá trị sản xuất toàn ngành thấp. Vấn đề này thể hiện khả năng thu hút đầu tư phát triển công nghiệp của các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh còn thấp. Đầu tư nước ngoài vào sản xuất công nghiệp hầu như chưa có gì. Ngoài ra, các sản phẩm công nghiệp khác đều thiếu sức cạnh tranh, không có khả năng xuất khẩu.

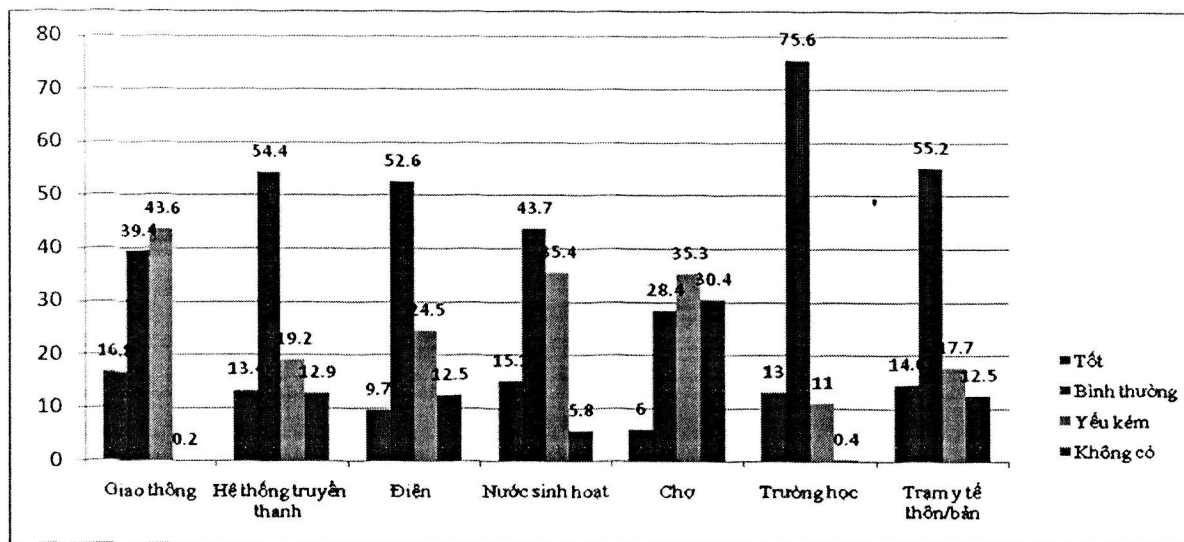
+ *Đối với Thương mại, dịch vụ*: Hoạt động thương mại dịch vụ có sự chuyển biến khá tích cực. Một số khu vực kinh tế cửa khẩu hình thành và phát triển, tạo điều kiện giao lưu hàng hoá với các nước láng giềng: Ma Lù Thàng (Lai Châu), Tây Trang (Điện Biên), Pa Hang (Sơn La),... Các hoạt động thương mại vùng Tây Bắc được Nhà nước quan tâm hỗ trợ với các chính sách ưu đãi về thuế, trợ giá, trợ cước, khuyến khích sự tham gia của các thành phần kinh tế trong phát triển thương mại miền núi. Các hoạt động dịch vụ du lịch được đẩy mạnh phát triển, doanh thu từ ngành du lịch tăng, mang lại công ăn việc làm cho người dân, tạo điều kiện cho các hoạt động thương mại, dịch vụ phát triển mạnh...

+ *Đối với hạ tầng cơ sở*: kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội vùng Tây Bắc đã được quan tâm chú trọng đầu tư, nhiều tuyến quốc lộ được cải tạo, nâng cấp như quốc lộ 2, quốc lộ 6, quốc lộ 32, quốc lộ 37, quốc lộ 279...; năng lực vận tải đường sắt được

nâng cao một bước; các sân bay Nà Sản (tỉnh Sơn La), Điện Biên (tỉnh Điện Biên) được nâng cấp, hệ thống điện, đường trường trạm được đầu tư xây dựng.

Tuy nhiên, đứng trước yêu cầu, phải phát triển nhanh, bền vững, rút ngắn khoảng cách so với các vùng khác trong cả nước thì kết cấu hạ tầng, nhất là hệ thống giao thông hiện có của Tây Bắc còn bộc lộ nhiều hạn chế, chưa đủ điều kiện để chuyển tải nền kinh tế trong vùng theo yêu cầu và nhiệm vụ mới.

**Biểu đồ 3: Đánh giá của người dân về thực trạng hạ tầng cơ sở**



Về thực trạng hạ tầng cơ sở tại địa phương hiện nay, được người dân đánh giá rất đa dạng, tỷ lệ nhận định tốt không được cao, chỉ dưới 20,0% đánh giá tốt; trong đó giao thông được đánh giá tốt cao hơn cả với 16,8%, 15,1% đánh giá hệ thống nước sinh hoạt tốt. Chợ và điện là hệ thống được rất ít người dân địa phương đánh giá tốt 9,7% đối với điện và 6,0% đối với chợ. Trong khi đó, tỷ lệ đánh giá yếu kém khá cao ở các phương án trên. Dù có tỷ lệ cao hơn đánh giá hệ thống giao thông tốt nhưng bên cạnh đó có tới 43,6% đánh giá hệ thống giao thông yếu kém. 35,4% trong số những người được hỏi đánh giá hệ thống nước sinh hoạt và 35,3% cho rằng chợ vẫn còn yếu kém. Trường học chỉ có 11,0% đánh giá yếu kém. Đặc biệt có 30,4% phản ánh không có chợ. Đó là những hiện trạng cơ sở hạ tầng ở địa phương cần phải có biện pháp kế hoạch để cải thiện trong tương lai đáp ứng nhu cầu của nhân dân.

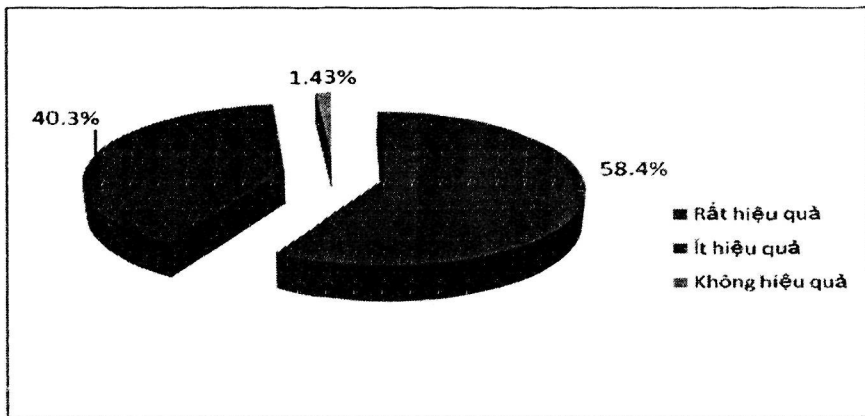
- *Phát triển giáo dục và đào tạo, y tế, văn hóa - xã hội:*

+ *Giáo dục và đào tạo:* hệ thống giáo dục và đào tạo từ mầm non đến trung học phổ thông ở vùng dân tộc thiểu số vùng núi Tây Bắc trong những năm qua tiếp tục được củng cố và phát triển mạnh, đáp ứng từng bước nhu cầu học tập của con em đồng bào các dân tộc thiểu số. Đến nay, cơ bản không còn xã trắng về giáo dục mầm non, 100% các thôn, bản có điểm trường, 100% các xã có trường tiểu học, nhiều xã

có trường trung học cơ sở, 100% các huyện có trường phổ thông trung học, hệ thống các trường phổ thông dân tộc nội trú phát triển mạnh. Số học sinh người dân tộc thiểu số được cử tuyển vào các trường đại học, cao đẳng ngày càng tăng.

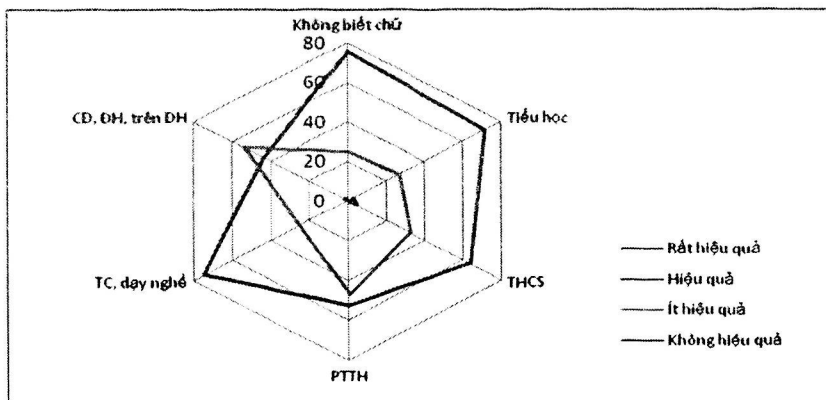
Chương trình xây dựng cơ sở vật chất, hệ thống trường lớp cho vùng dân tộc thiểu số được chú trọng đầu tư, nhiều địa phương đã thực hiện tốt chương trình xóa các lớp học tranh, tre, nứa, lá, kiên cố hóa trường học, xây dựng nhiều trường mới khang trang sạch đẹp. Các chế độ chính sách thu hút giáo viên dạy học ở vùng dân tộc, vùng đặc biệt khó khăn đã và đang được thực hiện và phát huy hiệu quả, góp phần động viên khuyến khích đội ngũ giáo viên ở vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn yên tâm công tác.

**Biểu đồ 4: Hiệu quả của chính sách giáo dục và nâng cao dân trí**



Khi hỏi về hiệu quả của chính sách giáo dục và nâng cao dân trí ở địa phương tỷ lệ cao nhất trong số những người được hỏi cho rằng chính sách này hiệu quả 57,4%. Tỷ lệ khá cao người dân cho rằng hiệu quả của chính sách giáo dục và nâng cao dân trí ở địa phương ít hiệu quả 40,3%. Tỷ lệ người dân đánh giá rất hiệu quả chỉ chiếm tỷ lệ rất thấp chỉ có 1,0%.

**Biểu đồ 5: Tương quan giữa trình độ học vấn với hiệu quả của chính sách giáo dục và nâng cao dân trí ở địa phương**



Xét tương quan giữa trình độ học vấn với hiệu quả của chính sách giáo dục và nâng cao dân trí ở địa phương trên 70,0% những người có trình độ học vấn trung cấp, dạy nghề, tiểu học và không biết chữ đánh giá hiệu quả; Thấp nhất nhóm trình độ học vấn cao đẳng, đại học và trên đại học chỉ chiếm 43,6%; Tỷ lệ người dân đánh giá ít hiệu quả cao nhất nhóm cao đẳng, đại học và trên đại học là 54,0%; Cao gấp 2,2 lần nhóm không biết chữ 54,0% so với 24,6%; nhóm học vấn Tiểu học và PTH chỉ có dưới 30,0% đánh giá ít hiệu quả. Nhóm đánh giá không hiệu quả cao nhất ở nhóm không biết chữ chiếm 21,7%. Hầu hết ở các nhóm học vấn không có ai đánh giá không hiệu quả.

Khi xét tương quan giữa dân tộc với hiệu quả của chính sách giáo dục và nâng cao dân trí ở địa phương cho thấy: dân tộc Nùng có tới 23,4% đánh giá chính sách giáo dục và nâng cao dân trí ở địa phương hoạt động rất hiệu quả. Trong khi đó không có ai ở các dân tộc khác lựa chọn phương án này. Trên 70,0% nhóm dân tộc Tày và Thái đánh giá hiệu quả tương ứng 71,6% đối với dân tộc Tày và 75,2% đối với dân tộc Thái; Dân tộc Mường có 54,7% đánh giá hiệu quả. Tỷ lệ này rất thấp ở dân tộc Nùng 6,4%. Bên cạnh đó vẫn còn tỷ lệ khá ở các dân tộc đánh giá hoạt động của chính sách này ít hiệu quả, cao nhất người dân tộc Nùng 70,2%; dân tộc Kinh 5,8%; dân tộc Mường 40,3%. Nhóm dân tộc Tày và Thái chỉ dưới 20,0% người dân lựa chọn phương án này. Không có ai ở các nhóm dân tộc đánh giá chính sách này hoạt động không hiệu quả, chỉ có 1,0% ở dân tộc Mường đánh giá không hiệu quả. Từ đó có thể khẳng định mối tương quan giữa các nhóm dân tộc với đánh giá hiệu quả của chính sách giáo dục và nâng cao dân trí ở địa phương, để từ đó biết cụ thể những chính sách này đối với các dân tộc ở vùng khảo sát.

+ *Về Y tế:* công tác chăm sóc sức khỏe cho đồng bào vùng dân tộc thiểu số vùng Tây Bắc được triển khai thực hiện có hiệu quả. Gần 100% đối tượng nghèo tuộc đồng bào các dân tộc thiểu số đã được khám chữa bệnh, cấp thẻ bảo hiểm, bào đảm thuốc thông thường; 98,3% số xã có trạm y tế, trong đó có 27,8% số trạm kên cố và bán kiên cố; 100% số huyện miền núi có bệnh viện đa khoa; liên xã có phòng khám đa khoa khu vực; 94,4% số thôn, bản có nhân viên y tế hoạt động; 47% số xã có bác sĩ.

Các hoạt động tuyên truyền dân số kế hoạch hóa gia đình, phòng chống HIV/AIDS và công tác chăm sóc, bảo vệ sức khỏe bà mẹ trẻ em ở vùng sâu, vùng xa được quan tâm đã góp phần bảo vệ và nâng cao sức khỏe cho đồng bào các dân tộc.

+ *Về văn hóa - xã hội:* Nhà nước đặc biệt quan tâm đến đầu tư phát triển văn hóa xã hội ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi, trọng tâm là đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng thiết chế văn hóa cơ sở và công tác bảo tồn văn hóa truyền thống các dân tộc. Đến nay đã có 100% số xã có nhà sinh hoạt văn hóa hoặc điểm bưu điện văn hóa xã đang phát huy tác dụng tích cực.

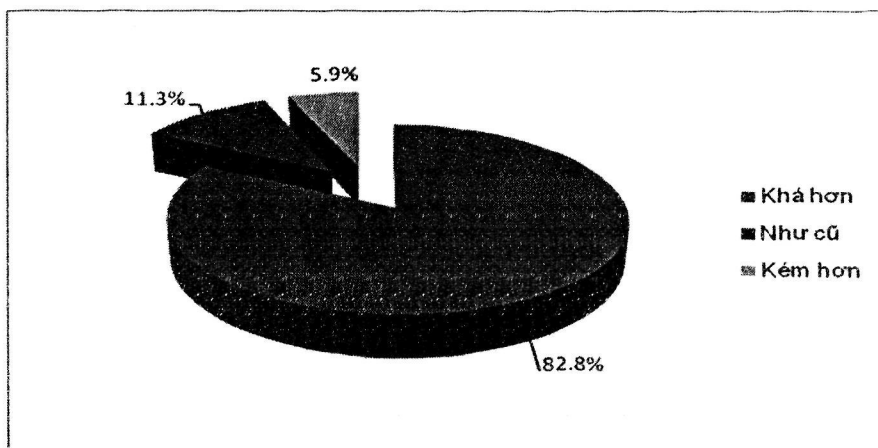
Các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao mang đậm truyền thống dân tộc được quan tâm đẩy mạnh, nhất là trong các dịp lễ tết của các dân tộc. Một



số ngày hội văn hóa của các dân tộc được tổ chức với quy mô lớn, như ngày hội văn hóa các dân tộc Tây Bắc.

- Về kinh tế hộ gia đình: theo đánh giá của người dân, kinh tế của gia đình hiện nay so với trước khi chưa có chính sách xã hội đã khá lên rất nhiều, 82,8% tỷ lệ người dân lựa chọn phương án kinh tế gia đình khá hơn so với trước kia. Điều đó cho thấy những chính sách xã hội tại địa phương đã làm cho đời sống người dân có nhiều thay đổi theo chiều hướng tích cực, có 11,3% đánh giá đời sống kinh tế gia đình vẫn như cũ. Đặc biệt, tỷ lệ đánh giá kém hơn so với trước khi chưa có các chính sách xã hội phát triển địa phương chỉ chiếm một tỷ lệ rất nhỏ. Điều này chứng minh sự hiệu quả của các chính sách phát triển xã hội đối với đồng bào dân tộc thiểu số vùng Tây Bắc được Đảng và Nhà nước ban hành trong những năm qua, nhằm tạo sự phát triển cân bằng giữa các dân tộc ở vùng Tây Bắc.

**Biểu đồ 6: Kinh tế gia đình so với trước, khi chưa có các chính sách xã hội**



Xét tương quan giữa các dân tộc, hầu hết ở các dân tộc, người dân đều đánh giá kinh tế gia đình so với trước khi có các chính sách phát triển xã hội là khá hơn 85,2% đối với dân tộc Kinh; 81,9% đối với dân tộc Thái và Tày, Nùng, Mường trên 60,0% trong số những người được hỏi đánh giá khá hơn. Vẫn còn tỷ lệ không nhỏ người dân cho là vẫn như cũ, cao nhất dân tộc Nùng với 21,3%, thấp nhất nhóm dân tộc Kinh với 3,0%. Tuy nhiên tỷ lệ cao hơn cả người dân tộc Nùng đánh giá kinh tế khá hơn rất nhiều so với trước khi có các chính sách phát triển xã hội.

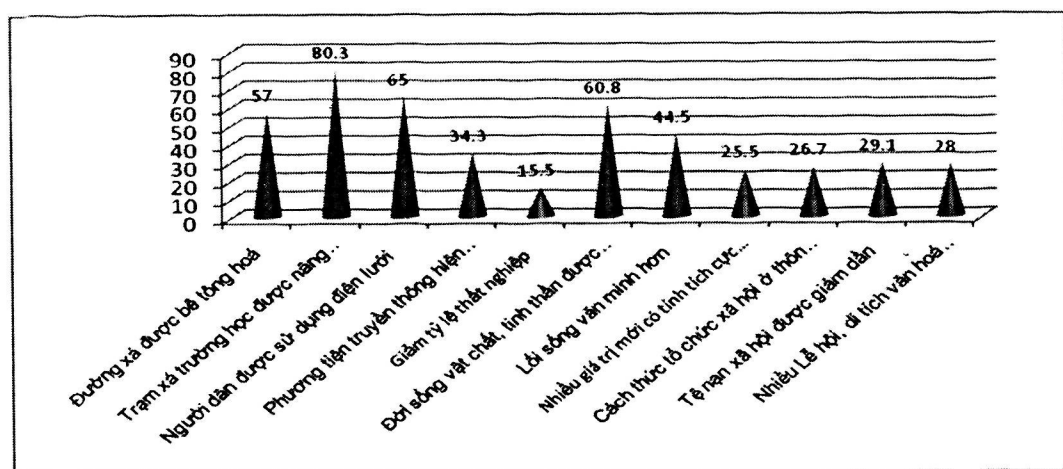
Đối với các nhóm nghề phần lớn cũng đều đánh giá kinh tế gia đình so với trước khi có các chính sách phát triển xã hội khá hơn. Tỷ lệ cao nhất nhóm làm buôn bán, dịch vụ chọn phương án này 96,3%, thứ hai nhóm làm lâm nghiệp có 90,9% đánh giá kinh tế khá hơn; thấp nhất những người làm nghề tự do đánh giá khá hơn chỉ có 28,6%. Bên cạnh đó, vẫn còn tỷ lệ khá cao người dân cho rằng kinh tế gia đình vẫn như cũ đặc biệt nhóm làm nghề tự do có 71,4% chọn phương án này; trong khi đó nhóm CBCNVC và buôn bán, dịch vụ chỉ dưới 3,7% trong số những

người được hỏi đánh giá kinh tế gia đình so với trước khi có các chính sách phát triển xã hội là như cũ. Còn lại các phương án khác tỷ lệ chọn không cao.

Có thể nói, trong những năm qua, kinh tế trong vùng hàng năm có mức tăng trưởng khá; cơ cấu kinh tế chuyển dịch tích cực, đúng hướng. Tốc độ tăng trưởng GDP toàn vùng (giai đoạn 2005 - 2007) bình quân đạt 11,7%, năm 2008 đạt 11,8%. GDP bình quân đầu người tăng khá, năm 2008 đạt 7,8 triệu đồng, gấp 3 lần so với năm 2000<sup>1</sup>. Năm 2009, tình hình kinh tế - xã hội trong vùng có những bước phát triển đáng kể với tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt 12,5%, cao hơn 2,5 lần so với mức tăng trưởng của cả nước<sup>2</sup>.

Giải thích nguyên nhân tại sao đa số người dân nhận định đời sống kinh tế xã hội của họ khá hơn trước rất nhiều có nhiều lý do khác nhau. Trong số những lý do nghiên cứu đưa ra theo lựa chọn của người được hỏi do chính sách nhà nước hỗ trợ là nguyên nhân khiến nhiều gia đình ở địa phương trở nên giàu có chiếm 74,6%. Đặc biệt, trong điều kiện hiện nay, khi khoa học kỹ thuật tiến bộ có nhiều gia đình biết áp dụng kiến thức khoa học kỹ thuật vào sản xuất nên mang lại năng suất cao, chất lượng dẫn đến kinh tế gia đình trở nên giàu có 57,0% chiếm vị trí thứ hai trong số các phương án trên. Bên cạnh đó, có tới 55,8% cho rằng họ có vốn lên có khả năng đầu tư làm ăn mang lại hiệu quả kinh tế cho gia đình nên giàu có. Do tham gia kinh doanh, buôn bán cũng là hướng đi khiến nhiều gia đình trở nên giàu có 47,3%. Nhiều gia đình có đầu óc làm ăn chiếm tỷ lệ 42,4%. Đó là những nguyên nhân chính yếu tác động tích cực đến đời sống người dân, mang lại mức sống giàu có cho nhiều gia đình ở địa phương hiện nay.

**Biểu đồ 7: Những lợi thế chính sách phát triển xã hội mang lại**



1. <http://www.bienphong.com.vn/nd5/detail/kinh-te/toc-do-tang-truong-kinh-te-toan-vung-tay-bac-dat-tren/34459.038.html>.

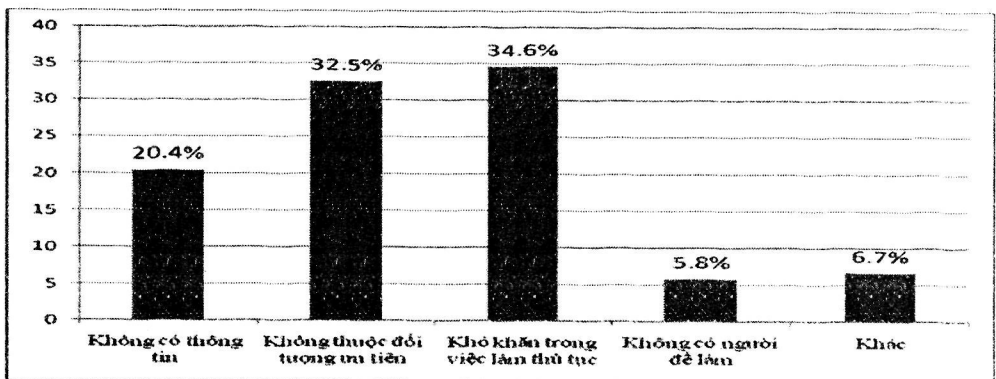
2. <http://baodientu.chinhphu.vn/Home/Vung-Tay-Bac-dat-tang-truong-125/200912/25913.vgp>

Theo đánh giá của người dân địa phương, có 80,3% trong số những người được hỏi trả lời chính sách phát triển xã hội mang lại cho địa phương là trạm xá trường học được nâng cấp; người dân được sử dụng điện lưới 65,0%. Không những thế, đời sống vật chất tinh thần của người dân được nâng lên 60,8%, đường xá được bê tông hoá 57,0%. Và nhiều người cũng cho rằng lối sống văn minh hơn 44,5%. Các phương án khác tỷ lệ thấp hơn, dưới 30,0% người dân cho rằng cần giảm tỷ lệ thất nghiệp 15,5%; Nhiều giá trị mới có tính tích cực cũng xuất hiện 25,5%; Cách thức tổ chức xã hội ở thôn bản cũng thay đổi nhiều 26,7%; Tệ nạn xã hội được giảm dần 29,1%; Nhiều Lễ hội, di tích văn hoá được khôi phục chiếm 28,0%.

### 1.3. Một số hạn chế khi thực hiện chính sách xã hội đối với đồng bào các dân tộc thiểu số vùng Tây Bắc

Trong quá trình thực hiện các chính sách phát triển xã hội, người dân còn gặp không ít khó khăn như không có thông tin về các chính sách trên, khó khăn trong việc làm thủ tục hành chính, hoặc được hưởng chính sách mà trong gia đình lại thiếu lao động không có người làm...

**Biểu đồ 8: Những khó khăn khi tiếp cận với chính sách**



Từ kết quả khảo sát trên cho thấy tỷ lệ cao nhất người dân cho biết khó khăn khi tiếp cận với các chính sách phát triển xã hội gặp phải khó khăn trong việc làm thủ tục là chủ yếu 34,6%; thứ hai họ không phải là đối tượng ưu tiên được hưởng các chính sách này. 32,5% gặp phải khó khăn vì không có thông tin về các chính sách trên. Có 20,4% phản ánh không có thông tin về các chính sách trên. Đó là một số khó khăn chính yếu từ kết quả thực tế thu được theo ý kiến của người dân vùng Tây Bắc, để từ đó triển khai các chính sách có hiệu quả hơn tạo điều kiện cho người dân được hưởng các chính sách này tiếp cận được dễ dàng hơn.

**Bảng 2: Nguyên nhân dẫn đến các chính sách phát triển ở địa phương hoạt động chưa đạt hiệu quả**

	%
Người dân thiếu thông tin về chính sách	58,4
Thủ tục làm chính sách rườm rà	52,5
Chính sách thực hiện trong thời gian ngắn	40,2
Cán bộ thực hiện chính sách nhũng nhiễu dân	32,7
Chưa có chính sách động viên, khuyến khích cán bộ công tác vùng dân tộc thiểu số	25,9
Nhiều chính sách chồng chéo	33,1
Công tác đánh giá, rút kinh nghiệm chưa được coi trọng.	39,2
Chính sách chưa hợp lý	18,8
Khác	0,0

Từ bảng kết quả trên cho thấy có nhiều nguyên nhân dẫn đến các chính sách phát triển ở địa phương hoạt động chưa đạt hiệu quả vì nhiều lý do khác nhau, trong số những người phản ánh không hiệu quả, ít hiệu quả hoặc không biết thì nguyên nhân chủ yếu do người dân thiếu thông tin về chính sách 58,4% phản ánh nguyên nhân này. Chỉ có tỷ lệ nhỏ chọn do chính sách chưa hợp lý 18,8%. Sắp xếp theo thứ tự Top 5 nguyên nhân chính dẫn đến chính sách phát triển xã hội ở địa phương hoạt động không hiệu quả có kết quả như sau: 1/Người dân thiếu thông tin về chính sách 58,4%; 2/Thủ tục làm chính sách rườm rà 52,5%; 3/Chính sách thực hiện trong thời gian ngắn 40,2%; 4/Công tác đánh giá, rút kinh nghiệm chưa được coi trọng 39,2%; 5/Nhiều chính sách chồng chéo 33,1%. Bởi vậy, bên cạnh những hiệu quả từ các chính sách xã hội làm cho nhiều gia đình giả giả hơn vẫn còn không ít tỷ lệ người dân đánh giá kinh tế của gia đình họ nghèo đi, mặc dù không cao nhưng đó cũng là vấn đề cần phải sớm được giải quyết để mang lại sự phát triển của các địa phương nói chung và đời sống của đồng bào các dân tộc thiểu số trong vùng nói riêng. Trong số những người đánh giá có nhiều người nghèo đi, khi được hỏi những nguyên nhân khiến họ nghèo đi, hầu như đều cho rằng do trình độ thấp; Chính sách nhà nước chưa hỗ trợ kịp thời; Gia đình thiếu lao động; Không biết cách làm ăn; Không có vốn; và Không biết chớp thời cơ. Đây là những tỉnh ở Tây Bắc, nên việc

có nhiều gia đình vẫn còn tồn tại hiện tượng sinh nhiều con, đó là một điều khiến các gia đình trở lên khó khăn hơn khi phải lo cho nhiều nhân khẩu trong gia đình, không có điều kiện phát triển.

## 2. Kết luận và kiến nghị

### *Kết luận*

Trong những năm qua Đảng và Nhà nước đã dành sự quan tâm lớn đối với đồng bào các dân tộc thiểu số vùng Tây Bắc, nhiều chủ trương, chính sách phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số được triển khai thực hiện. Đề cập toàn diện các vấn đề dân tộc, đoàn kết các dân tộc; phát triển kinh tế - xã hội; công tác quản lý phát triển xã hội..., đồng thời đưa ra những giải pháp tổ chức thực hiện nhằm đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ phát triển đời sống kinh tế - xã hội của đồng bào các dân tộc thiểu số vùng núi Tây Bắc.

Các chính sách xã hội đã phát huy hiệu quả và có tác động mạnh đến tình hình kinh tế - xã hội của các dân tộc thiểu số khu vực vùng núi Tây Bắc và có những chuyển biến tích cực. Nhiều chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội thực hiện tốt và vượt so với kế hoạch. Tiến bộ khoa học kỹ thuật được áp dụng vào phát triển sản xuất, thông qua chính sách khuyến nông, khuyến lâm, khuyến công, và hướng dẫn cách làm ăn cho người dân, nên năng suất và chất lượng sản phẩm hàng hóa ngày càng được nâng lên rõ rệt. Nhiều mô hình sản xuất được kết hợp và ngày càng đạt hiệu quả. Việc chuyển dịch lao động là con em dân tộc thiểu số vào làm việc tại các nhà máy, xí nghiệp, cơ sở dịch vụ, tiểu thủ công nghiệp, khu công nghiệp ngày càng đông và có hiệu quả, kể cả xuất khẩu lao động có bước phát triển hơn.

Công tác xóa đói giảm nghèo tại các địa phương có đồng bào dân tộc thiểu số được các cấp, các ngành quan tâm thường xuyên hơn, hộ nghèo ở nhiều tỉnh đều giảm mạnh. Kinh tế - xã hội đồng bào các dân tộc thiểu số, đặc biệt ở các xã khó khăn những năm qua đã đạt được thành tựu đáng kể, làm giảm tỷ lệ hộ nghèo, xã nghèo, bản nghèo và hạn chế tốc độ phân hóa giàu nghèo giữa các vùng, các nhóm dân tộc. Hầu hết các hộ cư dân tích cực học tập kỹ thuật và kinh nghiệm sản xuất vươn lên thoát nghèo, đời sống của một bộ phận đồng bào được nâng lên rõ rệt.

Công tác giáo dục - đào tạo đối với các dân tộc thiểu số vùng Tây Bắc tiếp tục phát triển. Các chính sách miễn, giảm học phí, quỹ xây dựng trường, xét cử tuyển vào các trường Đại học, Cao đẳng, dạy nghề, chế độ đãi ngộ đối với giáo viên và học sinh thuộc các xã đặc biệt khó khăn thực hiện có hiệu quả. Các trường PTTH, THCS dân tộc nội trú các cấp tiếp tục được quan tâm đầu tư cơ sở vật chất, chất lượng giảng dạy có phần được nâng lên.

Đời sống tinh thần của đồng bào các dân tộc thiểu số từng bước được cải thiện. Một số chính sách về bảo tồn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc thiểu số được chú trọng. Nhiều hoạt động Liên hoan nghệ thuật quần chúng, các lễ hội văn hóa truyền thống, các sản phẩm văn hóa vật thể, phi vật thể được bảo tồn và phát huy.

Công tác y tế, bảo vệ và chăm sóc sức khỏe người dân được quan tâm, mạng lưới y tế và hệ thống dịch vụ y tế thôn bản được mở rộng bảo đảm việc chăm sóc sức khỏe ban đầu cho đồng bào người dân tộc ít người. Hầu hết các xã vùng sâu, vùng xa, biên giới có đông đồng bào dân tộc thiểu số đều có trạm y tế, y sĩ hoặc bác sĩ là người dân tộc thiểu số. Trang thiết bị khám, chữa bệnh được đầu tư, nhiều chương trình cấp thuốc miễn phí cho các hộ nghèo được thực hiện. Công tác tuyên truyền vệ sinh môi trường, tiêm phòng dịch bệnh, chăm sóc bảo vệ sức khỏe cộng đồng, ngăn ngừa và không chế các loại dịch bệnh nguy hiểm được tăng cường. Việc cấp thẻ khám và chữa bệnh miễn phí cho người nghèo vùng dân tộc cơ bản được thực hiện.

Cùng với đầu tư phát triển kinh tế - xã hội, hệ thống chính trị ở các cấp được củng cố, tổ chức cơ sở Đảng, các đoàn thể chính trị - xã hội được kiện toàn, đội ngũ cán bộ dân tộc thiểu số được các ngành, các cấp quan tâm quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, bố trí, cơ cấu bổ sung vào hệ thống chính trị từ tỉnh đến cơ sở.

Tóm lại, những thành tựu đạt được trong những năm qua đã góp phần nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho người dân, tăng cường đại đoàn kết và thống nhất trong cộng đồng các dân tộc thiểu số vùng núi Tây Bắc. Song, do nhiều nguyên nhân, điều kiện tự nhiên khắc nghiệt, điểm xuất phát thấp và tiềm lực kinh tế có hạn, cùng với những thiếu sót, khuyết điểm trong tổ chức thực hiện chính sách phát triển xã hội, nên đến nay các dân tộc thiểu số vùng núi Tây Bắc còn gặp không ít khó khăn: cơ sở hạ tầng thấp kém, kinh tế - xã hội phát triển chậm. Nhiều xã chưa có trạm y tế và trường học đạt chuẩn, nhiều thôn, bản chưa có điện hoặc thiếu các điểm chợ giao thương. Số hộ nghèo trong các dân tộc thiểu số chiếm phần lớn, chất lượng nguồn nhân lực còn nhiều hạn chế... Một số phong tục tập quán lạc hậu, tệ nạn xã hội còn diễn ra ở nhiều nơi, tình trạng nghiện hút, buôn bán vận chuyển ma túy, buôn bán phụ nữ và trẻ em vẫn chưa được kiểm soát chặt chẽ, tình trạng di cư tự do chưa được giải quyết có hiệu quả.

### *Kiến nghị*

Để các quan điểm, chính sách xã hội của Đảng và Nhà nước đi vào thực tiễn, chăm lo đời sống vật chất, tinh thần nhằm xóa đói, giảm nghèo, nâng cao dân trí, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa truyền thống đồng bào các dân tộc thiểu số ở vùng Tây Bắc hiện nay, thiết nghĩ cần tiến hành rà soát lại các chính sách xã hội

đang thực hiện trên địa bàn Tây Bắc để bổ sung sửa đổi đồng bộ cho phù hợp với thực tiễn, tránh chồng chéo, trùng lặp, phát huy được tác dụng.

Các ban ngành chức năng chủ trì, phối hợp với các tỉnh Tây Bắc tiến hành rà soát lại cơ chế, chính sách, bổ sung sửa đổi cho phù hợp; kiến nghị với Chính phủ sửa đổi các chính sách xã hội không còn phù hợp, chồng chéo; ban hành bổ sung những chính sách mới nhằm thúc đẩy kinh tế - xã hội các dân tộc thiểu số vùng Tây Bắc phát triển bền vững.

Phổ biến sâu rộng tới đồng bào các dân tộc thiểu số về chính sách phát triển kinh tế - xã hội của Đảng và Nhà nước giành cho vùng dân tộc và miền núi.

Thực hiện tốt công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng cán bộ là người dân tộc thiểu số cho từng vùng, từng dân tộc. Trong những năm trước mắt, cần tăng cường lực lượng cán bộ có năng lực, phẩm chất tốt đến công tác ở vùng dân tộc, nhất là các địa bàn xung yếu về chính trị, an ninh, quốc phòng; coi trọng việc bồi dưỡng, đào tạo thanh niên sau khi hoàn thành nghĩa vụ quân sự làm nguồn cán bộ bổ sung cho cơ sở; nghiên cứu sửa đổi tiêu chuẩn tuyển dụng, bổ nhiệm và các cơ chế, chính sách đãi ngộ cán bộ công tác ở vùng dân tộc miền núi Tây Bắc, nhất là những cán bộ công tác lâu năm ở miền núi, vùng cao.

Đẩy mạnh công tác xóa đói, giảm nghèo, nâng cao mức sống của đồng bào các dân tộc thiểu số, trọng tâm là đồng bào ở vùng cao, vùng sâu, vùng xa; trong những năm trước mắt tập trung trợ giúp đồng bào nghèo, các dân tộc đặc biệt khó khăn giải quyết ngay những vấn đề bức xúc như: tình trạng thiếu lương thực, thiếu nước sinh hoạt, nhà ở tạm bợ, không đủ tư liệu sản xuất, dụng cụ sinh hoạt tối thiểu; xây dựng kết cấu hạ tầng khu vực biên giới, vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn.

Xây dựng và thực hiện chiến lược phát triển kinh tế - xã hội vùng biên giới. Làm tốt công tác định canh, định cư và di dân xây dựng vùng kinh tế mới; công tác quy hoạch, sắp xếp, phân bổ lại hợp lý dân cư, nguồn nhân lực theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển bền vững, gắn với bảo đảm an ninh, quốc phòng.

Đối với chính sách về phát triển văn hóa đối với đồng bào các dân tộc thiểu số, cần thực hiện có hiệu quả các chương trình phủ sóng phát thanh, truyền hình; tăng cường các hoạt động văn hóa, thông tin, tuyên truyền hướng về cơ sở; tăng thời lượng và nâng cao chất lượng các chương trình phát thanh, truyền hình bằng các tiếng dân tộc thiểu số; làm tốt công tác nghiên cứu, sưu tầm, giữ gìn và phát huy các giá trị, truyền thống tốt đẹp trong văn hóa của các dân tộc.

Thực hiện chính sách giáo dục đối với con em là người dân tộc thiểu số và các xã đặc biệt khó khăn thuộc Chương trình 135: hỗ trợ sách giáo khoa, giấy vở học

tập; tiên ăn ở, học tập ở các trường nội trú dân tộc (huyện, tỉnh). Nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục, đào tạo, nhất là hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú các cấp; đẩy mạnh việc tổ chức các trường mẫu giáo công lập; mở rộng việc dạy chữ dân tộc. Đa dạng hóa, phát triển nhanh các loại hình đào tạo, bồi dưỡng, dạy nghề ở vùng dân tộc; đưa chương trình dạy nghề vào các trường dân tộc nội trú; tiếp tục thực hiện tốt chính sách ưu tiên, cử tuyển dành cho con em các dân tộc vào học tại các trường đại học và cao đẳng; mở thêm trường dự bị đại học dân tộc. Nghiên cứu tổ chức hệ thống trường chuyên đào tạo, bồi dưỡng trí thức và cán bộ là người dân tộc thiểu số.

Tăng cường cơ sở khám chữa bệnh, cán bộ y tế cho các xã, bản, thôn; nâng cao hơn nữa chất lượng công tác chăm sóc sức khỏe cho đồng bào dân tộc thiểu số; khuyến khích trồng và sử dụng các loại thuốc dân gian.

Thông qua các chính sách, biện pháp cụ thể, động viên đồng bào các dân tộc phát huy nội lực, ý chí tự lực tự cường, tinh thần vươn lên trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội, xóa đói, giảm nghèo, xây dựng cuộc sống ngày càng ấm no, hạnh phúc.

### Tài liệu tham khảo

1. Bộ Chính trị, Nghị quyết số 22NQ/TW, “Về một số chủ trương, chính sách lớn phát triển kinh tế - xã hội miền núi”, ngày 27-11-1989.
2. Nguyễn Quốc Phẩm (chủ biên): “Công bằng và bình đẳng xã hội trong quan hệ tộc người ở các quốc gia đa tộc người”, Nxb Lý luận chính trị, H, 2006, tr.169.
3. Phan Hữu Dật - Lê Doãn Tá: “Vấn đề dân tộc và chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước ta”, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995.
4. Nhiều tác giả: “Một số vấn đề dân tộc và quan điểm, chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước ta”, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1995.
5. Hội đồng Dân tộc của Quốc hội: “Chính sách và chế độ pháp lý đối với đồng bào dân tộc và miền núi”, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998.
6. Hà Quế Lâm: “Xóa đói giảm nghèo ở vùng dân tộc thiểu số nước ta hiện nay - thực trạng và giải pháp”, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002.
7. Nguyễn Khôi: “Việc thực hiện chính sách dân tộc trên lĩnh vực đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng và quản lý cán bộ dân tộc thiểu số ở nước ta hiện nay” (Đề tài khoa học cấp Bộ, Văn phòng quốc hội, 2000).
8. Tổng cục Thống kê, *Niên giám thống kê*: năm 2005, 2006, 2007, 2008.